

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)  
Công ty thành viên của JPA International  
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM  
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285  
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

## CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

## MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán (riêng) giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	11
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	12 - 65

---



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Viễn Thông VTC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét của Công ty.

### 1. Khái quát chung về công ty

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là “Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)” theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 13 tháng 01 năm 2022 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Mã cổ phiếu : VTC

Vốn điều lệ : 45.346.960.000 đồng.

### 2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 750 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Văn phòng đại diện : Số nhà 355, phố Đội Cấn, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: VTC Telecommunication Joint Stock Company

Điện thoại : + 84-(28) 3833 1106

Fax : + 84-(28) 3830 0253

### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.

- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, điện thoại di động;

- Xuất bản phần mềm, chi tiết: - Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ - sản xuất các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như hệ thống điều hành kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính

- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ; Sản xuất linh kiện điện tử;...

#### 4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

##### 4.1. Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch
Ông Võ Hùng Tiến	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh	Thành viên
Ông Bùi Văn Bằng	Thành viên
Bà Trần Phương Hiền	Thành viên

##### 4.2. Ban kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên
Bà Phan Thanh Tú	Thành viên

##### 4.3. Ban Điều hành

Các thành viên Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Bùi Văn Bằng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng

#### 5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Xuân Tiến – Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

#### 6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ từ trang 08 đến trang 65.

## 7. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

## 8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

## 9. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.
- Ban Điều hành đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.



## 10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2023.

TM. Hội đồng quản trị



LÊ XUÂN TIẾN  
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Số: 2421/23/BCKT/AUD-VVALUES

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH  
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2023 (từ trang 08 đến trang 65), bao gồm Bảng cân đối kế toán (riêng) giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban Điều hành Công ty, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ (riêng) giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

## Vấn đề khác

Phạm vi của Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ này chỉ phản ánh tình hình tài chính và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 cũng như kết quả kinh doanh (riêng) giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày. Việc hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Công ty với Công ty con không thuộc phạm vi của báo cáo này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2023.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES**



**Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNDKHN số: 1523-2023-071-1

Chữ ký được ủy quyền

### Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>186.922.767.301</b>	<b>218.876.056.000</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	2.508.493.582	12.093.971.023
111	1. Tiền		2.508.493.582	11.093.971.023
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	1.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		309.650.000	309.650.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	309.650.000	309.650.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		94.861.348.972	139.211.916.955
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	57.125.468.698	110.558.181.136
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	9.044.237.546	5.263.796.126
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	28.691.642.728	23.389.939.693
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	87.180.048.318	65.888.551.728
141	1. Hàng tồn kho		87.180.048.318	65.888.551.728
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.063.226.429	1.371.966.294
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	452.163.393	257.821.033
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.611.063.036	1.114.145.261
200	<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>30.007.197.250</b>	<b>30.399.610.851</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		499.528.192	23.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	499.528.192	23.000.000
220	II. Tài sản cố định		8.230.629.193	8.837.912.047
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	4.146.248.964	8.757.101.712
222	- Nguyên giá		13.866.929.727	24.816.553.853
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.720.680.763)	(16.059.452.141)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.9	4.020.210.156	-
225	- Nguyên giá		4.332.074.473	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(311.864.317)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	64.170.073	80.810.335
228	- Nguyên giá		243.530.497	243.530.497
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(179.360.424)	(162.720.162)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.2	18.881.280.829	19.200.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		19.200.000.000	19.200.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(318.719.171)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.395.759.036	2.338.698.804
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	2.395.759.036	2.338.698.804
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>216.929.964.551</b>	<b>249.275.666.851</b>

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Bảng cân đối kế toán (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		161.427.967.503	178.166.545.701
310	I. Nợ ngắn hạn		161.049.309.146	178.166.545.701
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	38.589.239.787	60.701.970.798
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	160.000.000	1.029.438.400
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	2.266.197.349	2.579.348.127
314	4. Phải trả người lao động	V.14	652.427.391	779.732.660
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	2.542.948.875	3.678.633.021
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.16a	702.160.261	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	8.934.341.774	7.682.272.167
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	104.809.326.207	99.703.083.026
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.19	383.100.000	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.20	2.009.567.502	2.012.067.502
330	II. Nợ dài hạn		378.658.357	-
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.16b	121.483.114	-
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.21	257.175.243	-
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		55.501.997.048	71.109.121.150
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.22	55.501.997.048	71.109.121.150
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		45.346.960.000	45.346.960.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		45.346.960.000	45.346.960.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		200.264.000	200.264.000
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(55.530.000)	(55.530.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		11.226.292.206	11.226.292.206
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.215.989.158)	14.391.134.944
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		11.220.734.844	11.181.933.064
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(12.436.724.002)	3.209.201.880
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		216.929.964.551	249.275.666.851

Tp.HCM, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu



VÕ ANH THỊNH

Kế toán trưởng



VÕ ANH THỊNH



Chủ tịch Hội đồng quản trị

LÊ XUÂN TIẾN

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	19.279.069.343	110.800.729.753
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.279.069.343	110.800.729.753
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	12.754.788.191	94.596.266.614
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.524.281.152	16.204.463.139
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	195.541.020	138.228.300
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	5.310.868.370	4.789.929.603
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4.992.149.199	3.990.873.459
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	3.840.122.465	4.150.221.751
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	9.276.935.837	4.945.671.274
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.708.104.500)	2.456.868.811
31	11. Thu nhập khác	VI.7	4.777.600	66.000
32	12. Chi phí khác	VI.8	348.134.733	77.382.092
40	13. Lợi nhuận khác		(343.357.133)	(77.316.092)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(12.051.461.633)	2.379.552.719
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.9	128.087.126	815.912.248
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.10	257.175.243	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(12.436.724.002)	1.563.640.471
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.11		
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.11		

Tp.HCM, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng




VÕ ANH THỊNH

VÕ ANH THỊNH



Chủ tịch Hội đồng quản trị

LÊ XUÂN TIẾN

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(12.051.461.633)	2.379.552.719
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2.471.493.764	6.810.984.713
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	V.9-10	1.688.240.889	2.129.314.031
03	- Các khoản dự phòng		318.719.171	(89.905.200)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(108.459.447)	799.056.144
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VI.3-7	(4.419.156.048)	(18.353.721)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	4.992.149.199	3.990.873.459
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(9.579.967.869)	9.190.537.432
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		39.583.307.842	(73.674.190.569)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	V.6	(21.291.496.590)	1.884.975.622
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(23.658.594.865)	(19.065.100.546)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	V.8	(251.402.592)	96.608.143
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.593.315.715)	(3.909.190.920)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.13	(218.792.466)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	V.20	(2.500.000)	(738.450.400)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		(20.012.762.255)	(86.214.811.238)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.8	(178.181.818)	(60.100.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	VI.7	4.332.074.475	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	VI.3	3.878.727.176	18.813.091
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		8.032.619.833	(41.286.909)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.18	46.981.767.595	113.882.256.419
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.18	(41.875.524.414)	(45.262.197.900)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.22	(2.711.578.200)	(5.423.156.400)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		2.394.664.981	63.196.902.119
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>		(9.585.477.441)	(23.059.196.028)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		12.093.971.023	30.847.677.960
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(799.056.144)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	2.508.493.582	6.989.425.788

Người lập biểu



VÕ ANH THỊNH

Kế toán trưởng



VÕ ANH THỊNH



Tp.HCM, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



LÊ XUÂN TIỂN

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC là công ty cổ phần.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Sản xuất công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.
- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Xuất bản phần mềm, chi tiết: - Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ - sản xuất các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như hệ thống điều hành kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính
- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện – điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện tử, khóa điện tử. Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện. Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế.- Bán buôn thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối...) và các nguồn năng lượng tái tạo khác - Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp thương mại, hàng hải và dịch vụ khác - Bán buôn máy móc thiết bị và dụng cụ đo lường;
- Công thông tin, chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)

- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, chi tiết: - Nghiên cứu các thiết bị, công trình buru chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;...

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

Doanh thu kỳ này giảm 83% so với kỳ trước do các dự án chưa thực hiện xong, tuy nhiên chi phí lãi vay tăng, các khoản chi phí hoạt động không thay đổi nên lợi nhuận trước thuế giảm 587% so với kỳ trước.

#### 6. Cấu trúc Công ty

Công ty con.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh	Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân phú, TP.Thủ Đức, TP.HCM.	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Buru chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ...	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%

#### 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 94 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 92 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

Theo đó, bảng cân đối kế toán (riêng) giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng: chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 3. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

175  
i TY  
HỮU  
IA TU  
I VIỆ  
10 C

sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### **Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết**

##### **Công ty con**

Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- + Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- + Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- + Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
  - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
  - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
  - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- + Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:



- + Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- + Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- + Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công và chi phí khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

### *Chi phí bảo lãnh*

Chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo hành công trình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian được quy định trên hợp đồng.

### *Thuê đất*

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 50 năm.

### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 03 năm.

## 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.



Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

*Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:*

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

**8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

*Chương trình phần mềm*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 08 năm.

**9. Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	01 – 04 năm

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí

liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## 11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- + Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- + Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- + Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- + Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## 12. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo luật lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của 06 tháng gần nhất tính đến trước ngày lập Báo cáo tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

## 13. Quỹ lương

Quỹ lương được trích trên cơ sở theo Biên bản – Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 01/QĐ-HĐQT ngày 05 tháng 4 năm 2023.

## 14. Vốn chủ sở hữu

### Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### **Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## **15. Ghi nhận doanh thu và chi phí**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

### **Doanh thu bán hàng hoá, chủ yếu là các thiết bị vệ tinh**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### **Doanh thu cung cấp dịch vụ lắp đặt các thiết bị viễn thông**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

### **Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động**

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

### **Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

### **Doanh thu chưa thực hiện**

Chênh lệch giá bán lớn hơn giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại là thuê tài chính

Khoản chênh lệch giá bán lớn hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong trường hợp bán và thuê lại là thuê tài chính được phân bổ giảm chi phí theo thời gian thuê lại tài sản.

### **Lợi nhuận được chia**

Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

## **17. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

## **18. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## **19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

## **20. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
- + Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Sở Giao dịch 2.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Sở Giao dịch 2.

## 21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

## 22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 23. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ của Công ty.

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	912.500.000	7.970.000.000
1.2	Tiền gửi ngân hàng	1.595.993.582	3.123.971.023
1.3	Các khoản tương đương tiền	-	1.000.000.000
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	-	1.000.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>2.508.493.582</b>	<b>12.093.971.023</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty không có các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.

Chi tiết tiền gửi ngân hàng:

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - Chi nhánh Gia Định (VND)	1.286.540.208	229.920.883
2	Ngân hàng TMCP Quân đội MB - Chi nhánh Sở Giao dịch 2 (VND)	164.630.139	2.894.050.140
3	Ngân hàng TMCP Hàng Hải – CN Đô Thành, TP Hà Nội	144.823.235	-
	<b>Cộng</b>	<b>1.595.993.582</b>	<b>3.123.971.023</b>

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm: đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

#### 2a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Ngắn hạn</i>	<i>309.650.000</i>	<i>309.650.000</i>	<i>309.650.000</i>	<i>309.650.000</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	309.650.000	309.650.000	309.650.000	309.650.000
<i>Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN – CN Quang Trung</i>	<i>309.650.000</i>	<i>309.650.000</i>	<i>309.650.000</i>	<i>309.650.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>309.650.000</b>	<b>309.650.000</b>	<b>309.650.000</b>	<b>309.650.000</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay với số tiền 309.650.000 VND (xem thuyết minh số V.18)



**2b Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Chi tiết	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con (*)	19.200.000.000	(318.719.171)	18.881.280.829	19.200.000.000	-	19.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>19.200.000.000</b>	<b>(318.719.171)</b>	<b>18.881.280.829</b>	<b>19.200.000.000</b>	<b>-</b>	<b>19.200.000.000</b>

(\*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0305127843 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 03 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp. Công ty đã đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh với số tiền là 19.200.000.000 đồng, tương đương 60,00% vốn điều lệ (số đầu năm tương đương 60,00% vốn điều lệ), tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích 60,00%.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 4 ngày 24 tháng 1 năm 2019, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ TNHH sang Công ty Cổ phần. Theo Nghị Quyết của Hội đồng thành viên 14 tháng 12 năm 2018, thành viên góp vốn Công ty TNHH Thiên Việt (tỷ lệ sở hữu 40%) sẽ chuyển nhượng một phần vốn điều lệ với tỷ lệ 17,7775% cho Ông Phan Thanh Sơn – Giám đốc Công ty. Do đó, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty VTC sau khi chuyển đổi vẫn là 60%.

Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý. Do đó, Công ty xác định giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng.

*Tình hình hoạt động của các công ty con*

Trong kỳ, Kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty con lỗ.

*Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Số đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng	(318.719.171)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>(318.719.171)</b>	<b>-</b>

*Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty con như sau*

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
<i>Công ty CP ĐT và PT Công Nghệ Thông Minh</i>		
Công ty con chia lợi nhuận	3.840.000.000	-
Đi vay Công ty con	-	8.000.000.000
Lãi vay phải trả	391.605.481	29.703.561
Phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.926.394	-
Đã thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.926.394	-
Đã trả cho việc mua hàng và thuê dịch vụ	2.665.965.368	-

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>53.506.892.116</i>	<i>66.445.044.594</i>
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net (*)	45.416.573.215	48.344.716.617
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	4.527.000.000	-
Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	938.311.745	903.640.752
Viễn Thông Bình Dương	846.218.824	4.583.601.198
Viễn thông Bến Tre	657.200.000	-
TTKD VNPT - Thanh Hóa - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	331.375.000	331.375.000
TT điều hành TT- CN Tập đoàn BCVTVN - Viễn thông TP Hồ Chí Minh	298.735.000	172.342.000
TTKD VNPT - Tây Ninh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	197.058.266	197.058.266
Trung tâm VNPT- IT Khu vực 3 – Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn BC VT Việt Nam	164.250.000	-
Viễn Thông Bình Phước	67.843.192	357.930.652
Trung tâm Viễn thông Tân Bình - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN - VT TP. HCM	18.057.057	94.118.940
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	17.612.880	17.612.880
Ban Khách hàng cá nhân - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	10.384.626	-
Viễn thông Kon Tum - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	9.240.000	-

**Công ty Cổ phần Viễn thông VTC**

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trung tâm Viễn thông Nam Sài Gòn	7.032.311	-
Các bên liên quan khác	-	11.442.648.289
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>3.618.576.582</b>	<b>44.113.136.542</b>
Thuraya Telecommunications Company	2.551.116.627 (#USD 108.419,75)	2.196.895.542 (#USD 93.984,84)
Công ty cổ phần Tramexco	418.880.000	432.520.000
Các khách hàng khác	648.579.955	41.483.721.000
<b>Cộng</b>	<b>57.125.468.698</b>	<b>110.558.181.136</b>

(\*) Trong đó khoản phải thu của Hợp đồng 152-2019/VNPT Net-VTC/Backbone II ngày 02/08/2019, dự án: “Thiết kế, cung cấp và đo kiểm nâng cao dung lượng hệ thống truyền dẫn đường trục Backbone II 2019” là 44.848.106.903 VND.

Đa số các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay (xem thuyết minh V.18).

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Trả trước cho các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>190.000</b>
Tổng Công ty Truyền thông	-	190.000
<b>Trả trước cho các khách hàng khác</b>	<b>9.044.237.546</b>	<b>5.263.606.126</b>
Công ty CP Kim Ô <sup>(1)</sup>	4.834.710.000	3.834.710.000
Thuraya Telecommunications Company <sup>(2)</sup>	2.744.560.000 (#USD 116.000)	-
Cty TNHH Bảo mật Nam Trường Sơn <sup>(3)</sup>	720.283.000	-
Các nhà cung cấp khác	744.684.546	1.428.896.126
<b>Cộng</b>	<b>9.044.237.546</b>	<b>5.263.796.126</b>

<sup>(1)</sup> Tạm ứng đợt 1+2 theo Hợp đồng mua bán hàng hóa số 07062021/HĐMB/2021/VTC-KIMO ngày 10 tháng 6 năm 2021, về việc mua bán thiết bị giám sát điều khiển trạm viễn thông SCS.

<sup>(2)</sup> Thanh toán 100% PO07 - 25052023/Thuraya - VTC ngày 25/05/2023 về việc mua thiết bị Thuraya MarineStar (MNB-01).

<sup>(3)</sup> Tạm ứng 30% theo Hợp đồng mua bán số 01/NTS-VTC/23 ngày 09/06/2023, về việc mua bản quyền phần mềm Kaspersky dùng cho máy tính.

**5. Phải thu khác**

**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>916.126.787</i>	<i>-</i>	<i>10.589.333.120</i>	<i>-</i>
Tạm ứng	-	-	6.222.839.560	-
<i>Các thành viên Hội đồng Quản trị</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>430.530.560</i>	<i>-</i>
- Bùi Văn Bằng	-	-	430.530.560	-
<i>Các thành viên Ban Điều hành</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>5.792.309.000</i>	<i>-</i>
- Trần Văn Mua	-	-	2.927.370.000	-
- Nguyễn Minh Vũ	-	-	2.287.980.000	-
- Nguyễn Đức Long	-	-	565.959.000	-
- Võ Anh Thịnh	-	-	11.000.000	-
Phải thu khác	916.126.787	-	4.382.993.560	-
<i>Các thành viên Hội đồng Quản trị</i>	<i>247.360.020</i>	<i>-</i>	<i>16.500.000</i>	<i>-</i>
- Lê Xuân Tiến	148.608.565	-	-	-
- Bùi Văn Bằng	82.251.455	-	-	-
- Lê Thị Thanh	16.500.000	-	16.500.000	-
<i>Các thành viên Ban Điều hành</i>	<i>142.015.619</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- Trần Văn Mua	28.759.499	-	-	-
- Nguyễn Minh Vũ	56.236.047	-	-	-
- Nguyễn Đức Long	57.020.073	-	-	-
<i>Các bên liên quan khác</i>	<i>526.751.148</i>	<i>-</i>	<i>4.366.493.560</i>	<i>-</i>
- Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh (*)	-	-	3.840.000.000	-
- Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	434.895.117	-	434.895.117	-
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN	10.640.000	-	10.640.000	-
- Viễn Thông Ninh Thuận	78.870.788	-	78.870.788	-
- VNPT Lai Châu	2.087.655	-	2.087.655	-
- TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí Minh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	257.588	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>27.775.515.941</i>	<i>-</i>	<i>12.784.106.573</i>	<i>-</i>
Tạm ứng	27.002.437.097	-	12.212.268.977	-

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC  
Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP Hồ Chí Minh  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	370.312.296	-	491.957.609	-
Lãi tiền gửi, cho vay	6.193.000	-	5.000.014	-
Thuế GTGT đầu vào TSCĐ thuê tài chính	339.345.834	-	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	57.227.714	-	74.879.973	-
<b>Cộng</b>	<b>28.691.642.728</b>	<b>-</b>	<b>23.389.939.693</b>	<b>-</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

### Tạm ứng

Là khoản tạm ứng để triển khai các dự án.

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	6.222.839.560	-
Các thành viên Hội đồng Quản trị	-	-	430.530.560	-
<i>Bùi Văn Bằng</i>	-	-	430.530.560	-
Các thành viên Ban Điều hành	-	-	5.792.309.000	-
<i>Trần Văn Mua</i>	-	-	2.927.370.000	-
<i>Nguyễn Minh Vũ</i>	-	-	2.287.980.000	-
<i>Nguyễn Đức Long</i>	-	-	565.959.000	-
<i>Võ Anh Thịnh</i>	-	-	11.000.000	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	27.002.437.097	-	12.212.268.977	-
Võ Hoàng Phú	5.017.537.560	-	2.035.000.000	-
Nguyễn Sĩ Thương	4.577.980.000	-	15.000.000	-
Đình Văn Thuần	4.460.029.000	-	1.133.000.000	-
Hà Đăng Tiến	3.867.078.000	-	2.202.000.000	-
Dương Hải Đăng	2.662.100.000	-	702.000.000	-
Nguyễn Hồng Khiết	1.000.000.000	-	-	-
Các cá nhân khác	5.417.712.537	-	6.125.268.977	-
<b>Cộng</b>	<b>27.002.437.097</b>	<b>-</b>	<b>18.435.108.537</b>	<b>-</b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

**Ký quỹ, ký cược**

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>176.746.670</b>	-	<b>141.579.593</b>	-
Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	70.440.638	-	-	-
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	54.471.701	-	54.471.701	-
Viễn thông Bình Dương	38.334.331	-	38.334.331	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu điện	11.100.000	-	11.100.000	-
Trung tâm Viễn thông Chợ Lớn - CN Tập đoàn BCVT VN - VT TP. HCM	2.400.000	-	-	-
Các khách hàng khác	-	-	37.673.561	-
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>193.565.626</b>	-	<b>350.378.016</b>	-
Công ty TNHH MTV Quản lý KD Nhà TP HCM	130.000.000	-	130.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Bưu chính Viễn thông (DESCO)	24.400.000	-	24.400.000	-
Các nhà cung cấp khác	39.165.626	-	195.978.016	-
<b>Cộng</b>	<b>370.312.296</b>	-	<b>491.957.609</b>	-

**5b. Phải thu dài hạn khác**

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>8.000.000</b>	-	<b>8.000.000</b>	-
Lê Thị Thanh	8.000.000	-	8.000.000	-
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>491.528.192</b>	-	<b>15.000.000</b>	-
Ký cược, ký quỹ	491.528.192	-	15.000.000	-
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease	476.528.192	-	-	-
Công ty CP Tập đoàn Mai Linh	10.000.000	-	10.000.000	-
Công ty CP Ánh Dương Việt Nam	5.000.000	-	5.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>499.528.192</b>	-	<b>23.000.000</b>	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, công ty không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

## 6. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	532.132.800	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	925.324.128	-	928.387.381	-
Công cụ dụng cụ	570.000	-	1.360.480	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	58.879.450.925	-	38.200.172.881	-
Thành phẩm	196.982.220	-	196.982.220	-
Hàng hóa	26.402.442.869	-	26.318.503.390	-
Hàng gửi đi bán	243.145.376	-	243.145.376	-
<b>Cộng</b>	<b>87.180.048.318</b>	<b>-</b>	<b>65.888.551.728</b>	<b>-</b>

Trong đó:

- Đa số hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản vay (xem thuyết minh V.18).
- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

(\*) Chi phí SXKD dở dang chủ yếu là của hoạt động lắp đặt.

## 7. Chi phí trả trước

### 7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ đang sử dụng	21.823.540	66.073.774
Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ	12.629.544	79.706.427
Chi phí khác	417.710.309	112.040.832
<b>Cộng</b>	<b>452.163.393</b>	<b>257.821.033</b>

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Số đầu năm	257.821.033	83.837.459
Tăng trong kỳ	618.732.957	266.971.672
Phân bổ trong kỳ	(424.390.597)	(175.138.086)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>452.163.393</b>	<b>175.671.045</b>

3175  
 G TY  
 M HUU  
 IVA T  
 N VI  
 HO C

**8b. Chi phí trả trước dài hạn**

<i>Chi tiết</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền thuê đất (*)	1.148.342.500	1.172.891.500
Công cụ dụng cụ đang sử dụng	1.182.374.725	1.114.864.084
Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ	4.158.170	6.456.114
Chi phí khác	60.883.641	44.487.106
<b>Cộng</b>	<u><u>2.395.759.036</u></u>	<u><u>2.338.698.804</u></u>

(\*) Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTĐ/KCNC-2004 ngày 24 tháng 11 năm 2004 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 04/KCNC-2009 ngày 26 tháng 10 năm 2009. Thời hạn thuê là 50 năm.

*Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:*

<i>Chi tiết</i>	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>
Số đầu năm	2.338.698.804	1.978.307.614
Tăng trong kỳ	500.542.413	271.079.999
Phân bổ trong kỳ	(443.482.181)	(459.521.728)
<b>Số cuối kỳ</b>	<u><u>2.395.759.036</u></u>	<u><u>1.789.865.885</u></u>



## 8. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
1. Số đầu năm	700.000.000	16.452.138.409	7.517.629.999	146.785.445	24.816.553.853
2. Tăng trong kỳ	-	178.181.818	-	-	178.181.818
<i>Do mua mới</i>	-	178.181.818	-	-	178.181.818
3. Giảm trong kỳ	-	(11.127.805.944)	-	-	(11.127.805.944)
<i>Thanh lý trong kỳ</i>	-	(11.127.805.944)	-	-	(11.127.805.944)
4. Số cuối kỳ	700.000.000	5.502.514.283	7.517.629.999	146.785.445	13.866.929.727
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	700.000.000	4.527.618.829	-	146.785.445	5.374.404.274
<b>II. Giá trị hao mòn</b>					
1. Số đầu năm	700.000.000	11.745.175.253	3.467.491.443	146.785.445	16.059.452.141
2. Tăng trong kỳ	-	947.242.654	412.493.656	-	1.359.736.310
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	947.242.654	412.493.656	-	1.359.736.310
3. Giảm trong kỳ	-	(7.698.507.688)	-	-	(7.698.507.688)
<i>Thanh lý trong kỳ</i>	-	(7.698.507.688)	-	-	(7.698.507.688)
4. Số cuối kỳ	700.000.000	4.993.910.220	3.879.985.099	146.785.445	9.720.680.763
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu năm	-	4.706.963.156	4.050.138.556	-	8.757.101.712
2. Tại ngày cuối kỳ	-	508.604.063	3.637.644.900	-	4.146.248.964
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 2.886.754.923 đồng (xem thuyết minh V.18).
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
1. Số đầu năm	-	-
2. Tăng trong kỳ	4.332.074.473	4.332.074.473
<i>Thuê tài chính trong kỳ</i>	4.332.074.473	4.332.074.473
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	4.332.074.473	4.332.074.473
<i>Trong đó:</i>		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-
<b>II. Giá trị hao mòn</b>		
1. Số đầu năm	-	-
2. Tăng trong kỳ	311.864.317	311.864.317
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	311.864.317	311.864.317
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	311.864.317	311.864.317
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
1. Tại ngày đầu năm	-	-
2. Tại ngày cuối kỳ	4.020.210.156	4.020.210.156
<i>Trong đó:</i>		
Tạm thời chưa sử dụng	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-

*Trình bày tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm và căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm*

Công ty không phát sinh tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

*Trình bày điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản*

Theo Hợp đồng cho thuê tài chính số C230407602 ngày 23 tháng 5 năm 2023, thời gian thuê 48 tháng và Công ty được quyền mua tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

10. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
1. Số đầu năm	243.530.497	243.530.497
2. Tăng trong kỳ	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	243.530.497	243.530.497
<i>Trong đó:</i>		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	53.502.864	53.502.864
<b>II. Giá trị hao mòn</b>		
1. Số đầu năm	162.720.162	162.720.162
2. Tăng trong kỳ	16.640.262	16.640.262
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	16.640.262	16.640.262
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	179.360.424	179.360.424
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
1. Tại ngày đầu năm	80.810.335	80.810.335
2. Tại ngày cuối kỳ	64.170.073	64.170.073
<i>Trong đó:</i>		
Tạm thời chưa sử dụng	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-

*Trong đó:*

- Công ty không có tài sản nào dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo các khoản vay.
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

## 11. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>149.794.301</i>	<i>3.280.090.704</i>
Các thành viên Hội đồng Quản trị	40.000.000	82.500.000
Lê Thị Thanh	40.000.000	82.500.000
Các bên liên quan khác	109.794.301	3.197.590.704
Bệnh Viện Đa khoa Bưu Điện	100.000.000	235.968.320
TTKD VNPT - Hà Nội - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	6.715.500	65.388.015
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	2.882.001	2.882.001
Tổng Công ty Truyền thông	196.800	-
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	227.387.000
Công ty CP ĐT&PT Công Nghệ Thông Minh (STID) – Công ty con	-	2.665.965.368
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	<i>38.431.980.486</i>	<i>57.421.880.094</i>
Ciena Communication Inc (*)	33.425.746.485	35.934.269.223
	(#USD 1.410.369,05)	(#USD 1.513.340,46)
Công ty TNHH Nguyên Xuân An	1.777.100.000	1.944.652.200
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà TP HCM	1.333.417.482	-
Các nhà cung cấp khác	1.903.181.519	19.542.958.671
<b>Cộng</b>	<b>38.589.239.787</b>	<b>60.701.970.798</b>

(\*) Khoản nợ phải trả theo hợp đồng liên quan Dự án Backbone, hiện nay hai bên đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ quyết toán (xem thuyết minh mục V.3).

## 12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Người mua trả tiền trước các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>252.758.400</i>
TT Nghiên cứu phát triển - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	252.758.400
<i>Người mua trả tiền trước khác</i>	<i>160.000.000</i>	<i>776.680.000</i>
Công ty Cổ phần Tramexco (*)	159.500.000	-
Các khách hàng khác	500.000	776.680.000
<b>Cộng</b>	<b>160.000.000</b>	<b>1.029.438.400</b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

(\*) Thanh toán 100% PO3 của Hợp đồng nguyên tắc số 28.12/2022/HĐNT/VTC-TRAMEXCO ngày 28 tháng 12 năm 2022, về việc cung cấp các hàng hóa thiết bị hệ thống loa phát thanh thông minh tại các đơn vị được trang cấp thiết bị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

### 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	1.462.752	(1.462.752)	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	348.773.733	(348.773.733)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	2.312.878	(2.312.878)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.008.737.565	128.087.126	(218.792.466)	-	918.032.225
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.356.669.012	1.134.142.544	(1.409.416.443)	-	1.081.395.113
Thuế nhà thầu	-	193.457.229	-	-	-	193.457.229
Các loại thuế khác	-	20.484.321	128.460.027	(75.631.566)	-	73.312.782
<b>Cộng</b>	-	<b>2.579.348.127</b>	<b>1.743.239.060</b>	<b>(2.056.389.838)</b>	-	<b>2.266.197.349</b>

#### *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 10%.

#### *Thuế xuất, nhập khẩu*

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

#### *Thuế Thu nhập doanh nghiệp*

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### *Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

### 14. Phải trả người lao động

Quý lương được trích trên cơ sở theo Biên bản – Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 01/QĐ-HĐQT ngày 05 tháng 4 năm 2023.

<i>Chi tiết</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương phải trả	652.427.391	779.732.660
Tiền thưởng phải trả	-	-
<b>Cộng</b>	<u><u>652.427.391</u></u>	<u><u>779.732.660</u></u>

## 15. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	330.863.014
<i>Lãi vay phải trả Công ty CP ĐT&amp;PT Công nghệ thông minh (STID)</i>	-	330.863.014
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	2.542.948.875	3.347.770.007
Ciena Communication Inc (*)	1.430.873.991	1.433.590.840
	(#USD 60.374,43)	(#USD 60.374,43)
Công ty TNHH MTV Quản lý KD Nhà TP HCM	744.545.454	1.418.181.818
Lãi vay phải trả	218.500.344	211.272.341
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	149.029.086	284.725.008
<b>Cộng</b>	<b>2.542.948.875</b>	<b>3.678.633.021</b>

(\*) Là khoản trích trước chi phí bảo hành phải trả cho nhà cung cấp Ciena Communication Inc.

## 16. Doanh thu chưa thực hiện

### 16a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i>	702.160.261	-
Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính	702.160.261	-
<b>Cộng</b>	<b>702.160.261</b>	<b>-</b>

### 16b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i>	121.483.114	-
Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính	121.483.114	-
<b>Cộng</b>	<b>121.483.114</b>	<b>-</b>

### 16c. Hợp đồng có khả năng không thực hiện được

Công ty không có Hợp đồng có khả năng không thực hiện được.



Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)

17. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>1.298.789.758</b>	<b>565.836.486</b>
Các thành viên Hội đồng Quản trị	16.122.540	19.697.934
Lê Xuân Tiến	3.838.604	2.746.688
Võ Hùng Tiến	3.070.984	2.197.334
Lê Thị Thanh	3.070.984	2.197.334
Bùi Văn Bằng	3.070.984	10.359.244
Trần Phương Hiền	3.070.984	2.197.334
Các thành viên Ban Kiểm soát	7.677.460	5.493.836
Nguyễn Thiện Lợi	3.070.984	2.197.334
Nguyễn Văn Xuân	2.303.238	1.648.251
Phan Thanh Tú	2.303.238	1.648.251
Các thành viên Ban Điều hành	552.521.263	540.644.716
Trần Văn Mua	123.547.161	114.871.016
Nguyễn Minh Vũ	342.682.835	362.288.558
Nguyễn Đức Long	82.106.247	62.642.722
Võ Anh Thịnh	4.185.020	842.420
Các bên liên quan khác	722.468.495	-
Lãi vay phải trả Công ty CP ĐT&PT Công nghệ thông minh (STID)	722.468.495	-
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>7.635.552.016</b>	<b>7.116.435.681</b>
Kinh phí công đoàn	270.470.161	272.700.826
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	364.007.198	724.381.514
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.304.895.260	2.846.073.360
Phải trả nhân viên thực hiện dự án	736.443.612	593.117.500
Ký quỹ, ký cược	9.305.000	9.305.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.950.430.785	2.670.857.481
<b>Cộng</b>	<b>8.934.341.774</b>	<b>7.682.272.167</b>

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán

## 18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh <sup>(1)</sup>	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
<b>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>96.809.326.207</b>	<b>96.809.326.207</b>	<b>91.703.083.026</b>	<b>91.703.083.026</b>
Vay tổ chức tín dụng	55.158.522.036	55.158.522.036	56.385.083.026	56.385.083.026
- Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở giao dịch 2 <sup>(2)</sup>	24.441.171.994	24.441.171.994	16.848.152.313	16.848.152.313
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia định <sup>(3)</sup>	29.217.847.898	29.217.847.898	39.536.930.713	39.536.930.713
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) <sup>(4)</sup>	1.499.502.144	1.499.502.144	-	-
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease <sup>(5)</sup>	3.732.804.171	3.732.804.171	-	-
Vay từ các cá nhân <sup>(6)</sup>	37.918.000.000	37.918.000.000	35.318.000.000	35.318.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>104.809.326.207</b>	<b>104.809.326.207</b>	<b>99.703.083.026</b>	<b>99.703.083.026</b>

<sup>(1)</sup> Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh

Khoản vay theo Công văn số 162/CV-TCKT V/v đề nghị vay vốn ngày 07 tháng 6 năm 2022, mục đích vay sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP Viễn thông VTC:

Hợp đồng	Ngày vay	Ngày đến hạn	Thời hạn vay	Lãi suất	Số tiền
01/HĐVV/2022 và Phụ lục hợp đồng ngày 10/6/2023	10/06/2023	10/12/2023	06 tháng	11,25%	2.500.000.000
02/HĐVV/2022 và Phụ lục hợp đồng ngày 10/6/2023	10/06/2023	10/12/2023	06 tháng	11,25%	2.500.000.000
03/HĐVV/2022 và Phụ lục hợp đồng ngày 10/6/2023	10/06/2023	10/12/2023	06 tháng	11,25%	3.000.000.000
<b>Cộng</b>					<b>8.000.000.000</b>

<sup>(2)</sup> Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 83201.22.103.2344761.TD ký ngày 29 tháng 8 năm 2022

– Hạn mức tín dụng: 300.200.000.000 đồng



Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)

- Lãi suất theo văn bản nhận nợ với ngân hàng.
- Mục đích vay: phục vụ hoạt động thương mại lắp đặt thiết bị viễn thông.
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký hợp đồng này đến 11/08/2023
- Thời hạn vay: trong hạn mức mà ngân hàng cho vay được quy định cụ thể tại Đề nghị giải ngân kèm Khế ước nhận nợ.
- Tài sản đảm bảo:
  - + Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2 (xem thuyết minh V.1)
  - + Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47;
  - + Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, biển kiểm soát 30F-815.51;
  - + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28;
  - + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28;
  - + Tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2; hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, hợp đồng tiền gửi; sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành;
  - + Bất động sản;
  - + Phương tiện vận tải theo quy định;
  - + Hàng hoá;
  - + Và Quyền đòi nợ hình thành từ phương án ngân hàng cấp tín dụng.

**<sup>(3)</sup> Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Định**

Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số PDL 201812049900/HĐCTD ngày 06 tháng 04 năm 2018, Phụ lục hợp đồng số PLD201812049900/HĐCTD ký ngày 06 tháng 4 năm 2018, Phụ lục HĐ số PDL201812049900/HĐCTD/PL13 ngày 10 tháng 8 năm 2021 và Phụ lục HĐ số PDL201812049900/HĐCTD/PL15.

- Hạn mức tín dụng : 380.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 09/09/2022 đến hết ngày 09/09/2023.
- Lãi suất theo từng lần giải ngân được quy định cụ thể trên đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay.
- Thời hạn vay: trong hạn mức mà ngân hàng cho vay được quy định cụ thể tại Đề nghị giải ngân kèm Khế ước nhận nợ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
- Tài sản đảm bảo: Bất động sản; Phương tiện vận tải; Tài sản nhóm 1 theo quy định của Ngân hàng; Quyền đòi nợ và các tài sản đảm bảo/biện pháp đảm bảo khác (xem thuyết minh V.2a).

**<sup>(4)</sup> Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB) - (TP.Hà Nội) - Chi nhánh Đô Thành**

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số DTH.123046.03999/2022/HĐTD ngày 19 tháng 12 năm 2022.

- Hạn mức tín dụng : 10.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày 15/12/2022.

3175  
G TY  
EM HUU  
I VÀ T  
.N VI  
HỒ

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)

- Lãi suất được tính trên dư nợ gốc thực tế giảm dần và mức lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại các Giấy nhận nợ/Khế ước nhận nợ.
- Thời hạn vay: trong hạn mức mà ngân hàng cho vay được quy định cụ thể tại Đề nghị giải ngân kèm Khế ước nhận nợ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và phát hành bảo lãnh của khách hàng.
- Tài sản đảm bảo: không có tài sản đảm bảo

<sup>(5)</sup> Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease

Hợp đồng cho thuê tài chính số C230407602 ngày 23 tháng 5 năm 2023.

- Tổng giá trị hợp đồng: 4.765.281.920 VND
- Số tiền đã trả trước: 953.056.384 VND
- Giá trị khoản vay còn lại: 3.812.225.536 VND
- Thời hạn thuê: 48 tháng
- Ngày bắt đầu thuê: 25/05/2023
- Lãi suất thuê: Lãi suất thuê trước ngày bắt đầu thuê: lãi suất cố định 10,70%/360 ngày. Lãi suất thuê sau ngày bắt đầu thuê: từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền thuê số 6 lãi suất cố định 10,70%/360 ngày, từ thanh toán số 7 trở đi lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ 4,51% là: 12,2%/360 ngày.
- Danh sách tài sản thuê:

Tên tài sản	Số lượng	Đơn giá	Cộng
Máy scanner SeeGull MX	1	164.339.200	164.339.200
Hệ thống đo kiểm phơi nhiễm điện từ trường TS – EMF	1	128.274.560	128.274.560
Máy tính chủ Dell R740	6	86.000.000	516.000.000
Hệ thống màn hình Panasonic TH-55VFP20 (bao gồm 06 màn hình Panasonic TH-55VFP20 và một khung treo màn hình ghép BT8341-WL3X2-55-P)	1	380.774.400	380.774.400
Thiết bị bảo mật Firewall Network & thiết bị bảo mật Firewall Web	1	1.573.914.880	1.573.914.880
Phần cứng thiết bị Lab testing Ciena: 6500 14-Slot Photonic Sheft	1	1.629.349.760	1.629.349.760
Thiết bị chuyển mạch Dell S4128T-ON	1	76.581.120	76.581.120
Thiết bị lưu trữ dữ liệu Dell SCv3000 3Ux16	1	100.048.000	100.048.000
Máy quét tài liệu SN 8016U Plustek	4	49.000.000	196.000.000
<b>Cộng (bao gồm VAT)</b>			<b>4.765.281.920</b>



<sup>(6)</sup> *Vay từ các cá nhân*

Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10% – 12%/năm, thời hạn vay từ 01 đến 03 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

*Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:*

Chi tiết	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh – Công ty con	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	91.703.083.026	46.981.767.595	(41.875.524.414)	96.809.326.207
Vay ngắn hạn ngân hàng	56.385.083.026	43.181.767.595	(40.675.524.414)	58.891.326.207
Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2	16.848.152.313	16.675.491.505	(9.082.471.824)	24.441.171.994
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam- CN Gia định	39.536.930.713	19.062.391.596	(29.381.474.411)	29.217.847.898
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	2.678.602.574	(1.179.100.430)	1.499.502.144
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc tế Chailease	-	4.765.281.920	(1.032.477.749)	3.732.804.171
Vay từ các cá nhân	35.318.000.000	3.800.000.000	(1.200.000.000)	37.918.000.000
<b>Cộng</b>	<b>99.703.083.026</b>	<b>46.981.767.595</b>	<b>(41.875.524.414)</b>	<b>104.809.326.207</b>

**19. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng trợ cấp thôi việc	383.100.000	-
<b>Cộng</b>	<b>383.100.000</b>	<b>-</b>

**20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	1.747.067.611	-	-	1.747.067.611
Quỹ phúc lợi	264.999.891	-	(2.500.000)	262.499.891
<b>Cộng</b>	<b>2.012.067.502</b>	<b>-</b>	<b>(2.500.000)</b>	<b>2.009.567.502</b>

**21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Chi tiết	Số đầu năm	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	Số cuối kỳ
Chênh lệch lớn hơn (lãi) giữa giá bán và giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại	-	180.555.243	180.555.243
Trợ cấp thôi việc	-	76.620.000	76.620.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>257.175.243</b>	<b>257.175.243</b>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

## 22. Vốn chủ sở hữu

### 22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	11.226.292.206	13.916.448.724	70.634.434.930
Tăng trong năm trước	-	-	-	-	3.209.201.880	3.209.201.880
Từ Kết quả kinh doanh	-	-	-	-	3.209.201.880	3.209.201.880
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	(2.734.515.660)	(2.734.515.660)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(2.734.515.660)	(2.734.515.660)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	11.226.292.206	14.391.134.944	71.109.121.150
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	(12.436.724.002)	(12.436.724.002)
Từ Kết quả kinh doanh	-	-	-	-	(12.436.724.002)	(12.436.724.002)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(3.170.400.100)	(3.170.400.100)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(3.170.400.100)	(3.170.400.100)
Số dư cuối kỳ	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	11.226.292.206	(1.215.989.158)	55.501.997.048

(\*) Lợi nhuận phân phối trong kỳ, Công ty căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023.

**22b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu**

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp cổ đông Nhà nước	46,67%	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp các cổ đông khác	53,33%	24.183.800.000	24.183.800.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>45.346.960.000</b>	<b>45.346.960.000</b>

Cổ đông Nhà nước là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Chi tiết	Theo Điều lệ Công ty		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Vốn góp cổ đông Nhà nước	21.163.160.000	46,67	21.163.160.000	-
Vốn góp các cổ đông khác	24.183.800.000	53,33	24.183.800.000	-
<b>Cộng</b>	<b>45.346.960.000</b>	<b>100,00</b>	<b>45.346.960.000</b>	<b>-</b>

**22c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.170.400.100	2.717.485.800

Theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, tỷ lệ chia cổ tức năm 2022 là 7% tương đương 3.170.400.100 VND (tỷ lệ chia cổ tức năm trước là 6%, tương đương 2.717.485.800 VND) và tỷ lệ chia cổ tức kế hoạch của năm 2023 là 7%.

## 22d. Cổ phiếu

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.534.696	4.534.696
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(5.553)	(5.553)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(5.553)	(5.553)
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.529.143	4.529.143
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

## 23e. Cổ tức

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, tỷ lệ chia cổ tức năm 2022 là 7% tương đương 3.170.400.100 VND (tỷ lệ chia cổ tức năm trước là 6%, tương đương 2.717.485.800 VND) và tỷ lệ chia cổ tức kế hoạch của năm 2023 là 7%.

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
- Cổ tức đã công bố trong kỳ và đã trả trong kỳ	2.711.578.200	5.423.156.400
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	2.711.578.200	5.423.156.400
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	3.170.400.100	2.717.485.800
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	3.170.400.100	2.717.485.800
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

## 22f. Các quỹ của doanh nghiệp

### Quỹ đầu tư phát triển:

- Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển phải theo chính sách tài chính hiện hành đối với từng loại doanh nghiệp hoặc quyết định của chủ sở hữu.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

178  
 3 TỶ  
 HỒ  
 VÀ TỶ  
 V VI  
 HỒ

**22g. Phân phối lợi nhuận**

Số dư đầu năm		14.391.134.944
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(12.436.724.002)
Phân phối trong kỳ		(3.170.400.100)
Cổ tức năm 2022	3.170.400.100	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ		<u>(1.215.989.158)</u>

(\*) Lợi nhuận phân phối trong kỳ, Công ty căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023.

**23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Ngoại tệ các loại (USD)	-	-	-	-
Nợ khó đòi đã xử lý (*)	-	687.174.058	-	687.174.058

**Nợ khó đòi đã xử lý**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bưu điện tỉnh Bình Định	62.747.542	62.747.542
Công ty Cổ Phần Truyền thông Dữ liệu Số Việt Nam	34.379.714	34.379.714
Công ty Cổ phần xây lắp BĐ Hà Nội (HASISCO)	11.009.846	11.009.846
Huawei Tech Investment Co.,Ltd (Trung Quốc)	381.287.040	381.287.040
Huawei Technologies Co., Ltd (Cambodia)	110.532.800	110.532.800
Huawei Tech Investment Co.,Ltd (Hong Kong)	29.065.696	29.065.696
Công ty BH Bưu điện Long An	4.301.461	4.301.461
Bưu điện tỉnh Thanh Hóa	53.849.959	53.849.959
<b>Cộng</b>	<b>687.174.058</b>	<b>687.174.058</b>

(\*) Công ty xoá nợ căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 30 tháng 3 năm 2018.





## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1a Tổng doanh thu

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Doanh thu hoạt động thương mại	6.708.319.627	54.906.681.084
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.570.749.716	55.894.048.669
<b>Cộng</b>	<b>19.279.069.343</b>	<b>110.800.729.753</b>

#### 1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (xem thuyết minh số VIII.4a).

### 2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Giá vốn hoạt động thương mại	5.027.925.277	44.578.556.863
Giá vốn dịch vụ	7.726.862.914	50.017.709.751
<b>Cộng</b>	<b>12.754.788.191</b>	<b>94.596.266.614</b>

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	47.161.411	119.874.579
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	108.459.447	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	39.920.162	18.353.721
<b>Cộng</b>	<b>195.541.020</b>	<b>138.228.300</b>

#### 4. Chi phí hoạt động tài chính

<i>Chi tiết</i>	<b>6 tháng đầu năm 2023</b>	<b>6 tháng đầu năm 2022</b>
Lãi tiền vay	4.992.149.199	3.990.873.459
Dự phòng tổn thất đầu tư	318.719.171	
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	799.056.144
<b>Cộng</b>	<b>5.310.868.370</b>	<b>4.789.929.603</b>

#### 5. Chi phí bán hàng

<i>Chi tiết</i>	<b>6 tháng đầu năm 2023</b>	<b>6 tháng đầu năm 2022</b>
Chi phí cho nhân viên	1.581.269.394	1.734.108.862
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	38.209.187	34.277.804
Chi phí mua ngoài	1.486.666.202	1.705.151.623
Chi phí khác bằng tiền	733.977.682	676.683.462
<b>Cộng</b>	<b>3.840.122.465</b>	<b>4.150.221.751</b>

#### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

<i>Chi tiết</i>	<b>6 tháng đầu năm 2023</b>	<b>6 tháng đầu năm 2022</b>
Chi phí nhân viên	5.807.185.104	2.674.459.322
Chi phí vật liệu quản lý	78.448.261	115.521.277
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.720.000	537.440
Chi phí khấu hao TSCĐ	422.441.156	417.432.823
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Hoàn nhập dự phòng	-	(89.905.200)
Chi phí mua ngoài	2.131.806.926	1.109.374.582
Chi phí khác bằng tiền	831.334.390	715.251.030
<b>Cộng</b>	<b>9.276.935.837</b>	<b>4.945.671.274</b>

**7. Thu nhập khác**

<i>Chi tiết</i>	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Nhập kho 02 MarineStar mẫu phục vụ test Firmware	4.777.600	-
Thu nhập khác	-	66.000
<b>Cộng</b>	<b>4.777.600</b>	<b>66.000</b>

**8. Chi phí khác**

<i>Chi tiết</i>	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Truy thu, phạt chậm nộp thuế, chậm nộp bảo hiểm	187.968.771	77.382.091
Phạt chậm thanh toán	160.165.962	
Chi phí khác	-	1
<b>Cộng</b>	<b>348.134.733</b>	<b>77.382.092</b>



## 9. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được tạm tính như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(12.051.461.633)</b>	<b>2.379.552.719</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>6.758.910.711</i>	<i>1.700.008.520</i>
- Chi phí khấu hao vượt	58.667.000	78.667.000
- Chênh lệch lớn hơn (lãi) giữa giá bán và giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại	902.776.219	-
- Trợ cấp thôi việc	383.100.000	-
- Chi phí lãi vay theo NĐ 132/2020/NĐ-CP	4.852.512.723	1.404.908.964
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành	10.748.444	69.097.145
- Chi phí không được trừ khác	551.106.325	147.335.411
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(44.992.840)</i>	<i>-</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(44.992.840)	-
Thu nhập chịu thuế	(5.337.543.762)	4.079.561.239
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	-	4.079.561.239
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	815.912.248
Chi phí thuế TNDN truy thu (*)	128.087.126	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>128.087.126</b>	<b>815.912.248</b>

(\*) Theo Quyết định số 834/QĐ-CT ngày 14/04/2023 của Cục thuế TPHCM về việc áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả. Thời kỳ thanh tra : 2012 – 2017.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	257.175.243	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>257.175.243</b>	<b>-</b>

#### 11. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Chi tiêu này không trình bày trên Báo cáo riêng của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC vì đây là Công ty mẹ. Theo Khoản 3.19 và 3.20 Điều 113 Thông tư 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, chi tiêu này sẽ trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### 12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.664.218.158	73.191.946.958
Chi phí nhân công	15.452.663.202	14.587.971.024
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.688.240.889	2.129.314.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.060.569.655	6.639.755.139
Chi phí khác bằng tiền	4.671.667.105	2.588.665.075
<b>Cộng</b>	<b>42.584.838.387</b>	<b>99.137.652.227</b>

### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

#### 1. Các giao dịch không bằng tiền

Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền

#### 2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tiền ký quỹ, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam phát hành để đảm bảo vay (xem thuyết minh số V.2 và V.18).

#### 3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường (xem thuyết minh số V.18).

#### 4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.18).

### VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

#### 1. Tài sản tiềm tàng

Trong kỳ, Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

#### 2. Nợ tiềm tàng

Trong kỳ, Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

#### 3. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Từ 1 năm trở xuống	1.931.600.000	5.794.800.000
Trên 1 năm đến 5 năm	-	1.931.600.000
Trên 5 năm	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.931.600.000</b>	<b>7.726.400.000</b>

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong năm là 0 VND (năm trước là 0 VND).

#### 4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

##### 4a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.*

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (xem thuyết minh VI.1b).

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

**6 tháng đầu năm 2023**

STT	Tên	Nội dung	Số dư đầu năm	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Số dư cuối kỳ
1	Lê Xuân Tiến	Phải thu	-	155.543.965	6.935.400	148.608.565
		Phải trả	2.746.675	2.746.675	3.838.604	3.838.604
2	Võ Hùng Tiến	Phải trả	2.197.413	2.197.413	3.070.984	3.070.984
3	Bùi Văn Bằng	Phải thu	430.530.560	5.302.074.910	5.650.354.015	82.251.455
		Phải trả	10.359.323	10.359.323	3.070.984	3.070.984
4	Lê Thị Thanh	Phải thu	16.500.000	9.197.485	9.197.485	16.500.000
		Phải trả	2.197.413	2.197.413	3.070.984	3.070.984
5	Trần Phương Hiền	Phải trả	2.197.413	2.197.413	3.070.984	3.070.984
6	Nguyễn Thiện Lợi	Phải trả	2.197.413	2.197.413	3.070.984	3.070.984
7	Nguyễn Văn Xuân	Phải trả	1.648.060	1.648.060	2.303.238	2.303.238
8	Phan Thanh Tú	Phải trả	1.648.060	1.648.060	2.303.238	2.303.238
9	Trần Văn Mua	Phải thu	2.927.370.000	1.531.071.299	4.429.681.800	28.759.499
		Phải trả	114.871.016	19.956.800	28.632.945	123.547.161
10	Nguyễn Minh Vũ	Phải thu	2.287.980.000	2.426.002.102	4.657.746.055	56.236.047
		Phải trả	362.288.558	206.719.706	187.113.983	342.682.835
11	Nguyễn Đức Long	Phải thu	565.959.000	631.719.238	1.140.658.165	57.020.073
		Phải trả	62.642.722	9.097.600	28.561.125	82.106.247
12	Võ Anh Thịnh	Phải thu	11.000.000	170.260.500	181.260.500	-
		Phải trả	842.420	13.000.000	16.342.600	4.185.020

**6 tháng đầu năm 2022**

STT	Tên	Nội dung	Số dư đầu năm	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Số dư cuối kỳ
1	Lê Xuân Tiến	Phải thu	-	-	-	-
		Phải trả	73.343.000	73.343.000	21.939.688	21.939.688
2	Võ Hùng Tiến	Phải trả	58.676.000	58.676.000	17.552.334	17.552.334
3	Bùi Văn Bằng	Phải thu	-	6.192.989.000	2.919.889.000	3.273.100.000
		Phải trả	55.172.380	108.676.000	79.217.864	25.714.244
4	Lê Thị Thanh	Phải trả	58.676.000	58.676.000	17.552.334	17.552.334
5	Trần Phương Hiền	Phải trả	29.338.000	29.338.000	17.552.334	17.552.334

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

**Công ty Cổ phần Viễn thông VTC**

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)

6	Hồ Lê Nhật Hoan	Phải trả	29.338.000	29.338.000	-	-
7	Nguyễn Thiện Lợi	Phải trả	58.676.000	58.676.000	17.552.334	17.552.334
8	Nguyễn Văn Xuân	Phải trả	44.007.000	44.007.000	13.164.251	13.164.251
9	Phan Thanh Tú	Phải trả	22.003.000	22.003.000	13.164.251	13.164.251
10	Trần Văn Mua	Phải thu	-	4.400.000.000	1.400.000.000	3.000.000.000
		Phải trả	19.956.800	-	37.867.500	57.824.300
11	Nguyễn Minh Vũ	Phải thu	-	4.452.200.000	1.017.200.000	3.435.000.000
		Phải trả	30.717.160	22.003.000	222.667.466	231.381.626
12	Nguyễn Đức Long	Phải thu	-	1.996.770.000	1.291.811.000	704.959.000
		Phải trả	3.097.600	-	21.133.982	24.231.582
13	Nguyễn Thụy Kiều Giang	Phải thu	-	82.000.000	82.000.000	-
		Phải trả	912.603	161.000.000	162.550.345	2.462.948

**Cam kết bảo lãnh**

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho.... để bảo đảm cho khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Ngoài ra, không có các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt nào dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

**Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (\*)**

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Tiền lương	3.864.682.500	3.482.100.000
Thưởng, thu nhập khác	6.600.000	8.000.000
Thù lao	23.800.000	17.029.860
Cổ tức	569.635.200	1.159.070.400
<b>Cộng</b>	<b>4.464.717.700</b>	<b>4.666.200.260</b>

(\*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ



06 tháng đầu năm 2023	Chức vụ	Lương	Thưởng, thu nhập khác	Thù lao	Cổ tức	Cộng
<i>Hội đồng quản trị</i>		2.245.425.000	5.700.000	16.122.540	569.628.600	2.836.876.140
Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT	1.227.000.000	300.000	3.838.604	557.317.200	1.788.455.804
Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	679.200.000	300.000	3.070.984	-	682.570.984
Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT	-	-	3.070.984	12.311.400	15.382.384
Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT	339.225.000	5.100.000	3.070.984	-	347.395.984
Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT	-	-	3.070.984	-	3.070.984
<i>Ban Kiểm soát</i>		95.000.000	-	7.677.460	-	102.677.460
Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng BKS	95.000.000	-	3.070.984	-	98.070.984
Phan Thanh Tú	Thành viên	-	-	2.303.238	-	2.303.238
Nguyễn Văn Xuân	Thành viên	-	-	2.303.238	-	2.303.238
<i>Ban Điều hành</i>		1.524.257.500	900.000	-	6.600	1.525.164.100
Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc	284.750.000	300.000	-	-	285.050.000
Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	479.200.000	300.000	-	6.600	479.506.600
Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc	487.400.000	300.000	-	-	487.700.000
Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng	272.907.500	-	-	-	272.907.500
<b>Cộng</b>		<b>3.864.682.500</b>	<b>6.600.000</b>	<b>23.800.000</b>	<b>569.635.200</b>	<b>4.464.717.700</b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

06 tháng đầu năm 2022	Chức vụ	Lương	Thưởng, thu nhập khác	Thù lao	Cổ tức	Cộng
Hội đồng quản trị		2.044.095.000	3.000.000	11.536.327	1.151.857.200	3.210.488.527
Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT	1.120.425.000	1.000.000	2.746.675	1.127.234.400	2.251.406.075
Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	619.970.000	1.000.000	2.197.413	-	623.167.413
Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT	-	-	2.197.413	24.622.800	26.820.213
Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT	303.700.000	1.000.000	2.197.413	-	306.897.413
Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT	-	-	2.197.413	-	2.197.413
Ban Kiểm soát		87.750.000	1.000.000	5.493.533	7.200.000	101.443.533
Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng BKS	87.750.000	1.000.000	2.197.413	7.200.000	98.147.413
Phan Thanh Tú	Thành viên	-	-	1.648.060	-	1.648.060
Nguyễn Văn Xuân	Thành viên	-	-	1.648.060	-	1.648.060
Ban Điều hành		1.350.255.000	4.000.000	-	13.200	1.354.268.200
Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc	255.443.500	1.000.000	-	-	256.443.500
Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	412.791.500	1.000.000	-	13.200	413.804.700
Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc	424.300.000	1.000.000	-	-	425.300.000
Nguyễn Thụy Kiều Giang	Kế toán trưởng	257.720.000	1.000.000	-	-	258.720.000
<b>Cộng</b>		<b>3.482.100.000</b>	<b>8.000.000</b>	<b>17.029.860</b>	<b>1.159.070.400</b>	<b>4.666.200.260</b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

**4b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát,
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Cokyvina	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2. Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
<i>Tổng công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net</i>		
Doanh thu	(98.975.171)	-
Phải thu	(106.893.184)	-
Đã thu	2.821.250.218	13.620.995.370
<i>Công ty Cổ phần Cokyvina</i>		
Đã thu	-	1.760.913.000
<i>Ban Khách hàng cá nhân - CN TCT DV Viễn thông</i>		
Doanh thu	23.531.424	
Phải thu	23.531.424	
Đã thu	35.890.582	
<i>Ban QLDA - CN Công ty CNTT VNPT</i>		
Doanh thu	-	43.072.272.727
Người mua ứng tiền trước	-	4.307.227.273
Phải thu	-	43.115.000.000
Đã thu	4.311.500.001	4.307.227.273

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ



*Công ty Cổ phần Viễn thông VTC*  
*Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP Hồ Chí Minh*  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*  
*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)*

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
<i>Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng</i>		
<i>Công ty Dịch Vụ Viễn Thông</i>		
Doanh thu	1.689.864.454	1.268.694.496
Phải thu	1.858.103.393	1.395.563.947
Đã thu	1.823.432.400	502.374.401
Mua hàng	396.891.431	396.891.431
Phải trả	436.580.574	396.891.431
Đã trả	436.580.574	436.580.574
Thu tiền ký quỹ	70.440.638	-
<i>Viễn Thông Bình Phước</i>		
Doanh thu	-	231.606.000
Phải thu	-	254.766.600
Đã thu	-	254.766.600
<i>Bệnh Viện Đa Khoa Bưu Điện</i>		
Doanh thu	215.352.000	734.311.000
Người mua ứng tiền trước	-	154.906.980
Phải thu	236.887.200	774.534.900
Đã thu	236.887.200	774.534.900
Đã trả	-	325.718.000
Đã trả	135.968.320	-
<i>Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn</i>		
<i>thông Việt Nam</i>		
Doanh thu	5.030.000.000	-
Người mua ứng tiền trước	503.000.000	-
Phải thu	5.030.000.000	-
Mua hàng	5.994.545	-
Phải trả	6.594.000	-
Đã trả	6.594.000	-
<i>TT Nghiên cứu phát triển - Tập đoàn Bưu chính Viễn</i>		
<i>thông Việt Nam</i>		
Doanh thu	1.685.056.000	-
Phải thu	1.853.561.600	-
Đã thu	1.600.803.200	-

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ*

*Công ty Cổ phần Viễn thông VTC*

*Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP Hồ Chí Minh*

*BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ*

*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)*

<i>Chi tiết</i>	<i>06 tháng đầu năm 2023</i>	<i>06 tháng đầu năm 2022</i>
<i>Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin Học Bưu Điện (CTIN)</i>		
<i>Đã thu</i>	-	89.905.200
<i>Trung tâm cung ứng vật tư - Viễn thông TP.HCM</i>		
<i>Doanh thu</i>	-	556.750.000
<i>Phải thu</i>	-	612.425.000
<i>Đã thu</i>	-	1.207.303.812
<i>TTKD VNPT - Đà Nẵng - CN TCT Dịch vụ Viễn thông</i>		
<i>Doanh thu</i>	148.909.092	24.818.182
<i>Phải thu</i>	163.800.000	27.300.000
<i>Đã thu</i>	245.700.000	27.300.000
<i>TTKD VNPT - Đồng Tháp - CN TCT Dịch vụ Viễn thông</i>		
<i>Đã thu</i>	583.000.000	-
<i>TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí Minh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông</i>		
<i>Đã thu</i>	44.700.000	868.425.206
<i>Mua hàng</i>	2.964.243	3.869.420
<i>Phải trả</i>	3.260.667	4.256.363
<i>Đã trả</i>	3.260.667	4.256.363
<i>TTKD VNPT - Quảng Bình - CN TCT Dịch vụ Viễn thông</i>		
<i>Doanh thu</i>	-	150.000.000
<i>Phải thu</i>	-	165.000.000
<i>Đã thu</i>	83.000.000	165.000.000
<i>TTKD VNPT - Tây Ninh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông</i>		
<i>Doanh thu</i>	358.287.756	358.287.756
<i>Phải thu</i>	394.116.532	394.116.532
<i>Đã thu</i>	394.116.532	240.898.766
<i>TTKD VNPT - Thừa Thiên Huế - CN TCT Dịch vụ Viễn thông</i>		
<i>Đã thu</i>	27.500.000	-
<i>Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam</i>		

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ*

*Công ty Cổ phần Viễn thông VTC*  
*Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP Hồ Chí Minh*  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*  
*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)*

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
Doanh thu	-	150.271.000
Phải thu	-	165.298.100
Đã thu	633.591.720	541.944.480
<i>Viễn Thông Đồng Nai - Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông VN</i>		
Doanh thu	-	18.300.000
Phải thu	-	19.764.000
Đã thu	1.168.876.615	301.284.500
<i>Viễn thông Kiên Giang</i>		
Doanh thu	-	202.497.936
Phải thu	-	222.747.730
<i>Viễn thông Tây Ninh</i>		
Doanh thu	-	739.960.000
Phải thu	-	813.956.000
Đã thu	-	813.956.000
<i>Trung tâm Viễn Thông Chợ Lớn - CN Tập đoàn BCVT VN- VT TP. HCM</i>		
Doanh thu	73.200.000	21.000.000
Phải thu	80.520.000	23.100.000
Đã thu	80.520.000	-
Thu tiền ký quỹ	4.800.000	-
Trả tiền ký quỹ	2.400.000	-
<i>Trung tâm Kinh doanh VNPT Bình Dương</i>		
Đã thu	-	50.245.800
<i>Trung tâm Kinh doanh VNPT Hà Nội - CN Tổng Công ty Dịch Vụ Viễn Thông</i>		
Doanh thu	-	25.000.000
Phải thu	-	27.500.000
Đã thu	-	27.500.000
Mua hàng	-	237.676.600
Phải trả	-	261.444.260
Đã trả	-	261.444.260
<i>Trung tâm Viễn thông Gia Định - CNTĐBCVT - VT TP.HCM</i>		

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ*

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
Doanh thu	96.784.102	-
Phải thu	106.462.512	-
Đã thu	106.462.512	-
<i>Trung tâm Viễn thông Tân Bình - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông VN - VT TP. HCM</i>		
Doanh thu	89.676.070	162.448.147
Phải thu	98.643.677	177.240.539
Đã thu	174.705.560	100.831.606
<i>Trung tâm Viễn thông Bình Chánh</i>		
Đã thu	2.970.000	-
<i>Trung tâm Viễn thông Nam Sài Gòn</i>		
Doanh thu	127.860.204	13.000.000
Phải thu	140.646.224	14.300.000
Đã thu	133.613.913	16.853.428
<i>Trung tâm Viễn thông Sài Gòn - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh</i>		
Doanh thu	6.496.000	-
Phải thu	7.145.600	-
Đã thu	7.145.600	-
<i>Viễn Thông Bình Dương</i>		
Doanh thu	584.227.751	1.681.959.720
Phải thu	641.898.651	1.850.155.692
Đã thu	4.379.281.025	2.941.099.616
<i>Viễn thông Bình Thuận- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam</i>		
Doanh thu	-	869.592.391
Phải thu	-	956.551.630
Đã thu	-	396.000.000
<i>TT điều hành TT- CN Tập đoàn BCVTVN - Viễn thông TP Hồ Chí Minh</i>		
Doanh thu	920.850.000	1.271.516.400
Phải thu	1.012.935.000	1.398.668.040
Đã thu	886.542.000	1.834.060.040
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu</i>		

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

**Công ty Cổ phần Viễn thông VTC**

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
<i>Điện</i>		
Mua hàng	-	39.839.680
Phải trả	-	43.026.854
Đã trả	-	639.385.419
<i>Tổng Công ty Truyền thông</i>		
Phải trả	5.780.000	468.800
Đã trả	5.780.000	468.800
<i>Viễn Thông Bến Tre</i>		
Doanh thu	603.250.000	-
Phải thu	657.200.000	-
<i>Trung tâm VNPT-IT Khu vực 3 - Cty CNTT VNPT-CN Tập đoàn BCVT Việt Nam</i>		
Doanh thu	161.745.000	-
Phải thu	164.250.000	-
<i>Viễn thông Kon Tum - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam</i>		
Doanh thu	8.400.000	-
Phải thu	9.240.000	-
<i>Viễn thông Long An - Tập đoàn BCVT Việt Nam (CN Cty TNHH)</i>		
Đã thu	958.150.000	-
<i>Ban Quản lý Dự án Tây Thành phố - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh</i>		
Đã thu	3.547.959.953	-
Trả tiền ký quỹ	9.600.000	-
<i>Viễn Thông Bình Phước</i>		
Đã thu	290.087.460	-
<i>Trung tâm VNPT-IT Khu vực 2 - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT</i>		
Đã trả	227.387.000	-

Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thị trường.

**Cam kết bảo lãnh**

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho.... để bảo đảm cho khoản vay của các bên liên quan khác.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ



Ngoài ra, không có các bên liên quan khác nào dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

#### *Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

### **5. Báo cáo theo bộ phận**

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

#### **5a. Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Chi tiết	Hoạt động Thương mại	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Cộng
<i>6 tháng đầu năm 2023</i>			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.708.319.627	12.570.749.716	19.279.069.343
Giá vốn hàng bán	5.027.925.277	7.726.862.914	12.754.788.191
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.680.394.350</b>	<b>4.843.886.802</b>	<b>6.524.281.152</b>
<i>6 tháng đầu năm 2022</i>			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.906.681.084	55.894.048.669	110.800.729.753
Giá vốn hàng bán	44.578.556.863	50.017.709.751	94.596.266.614
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10.328.124.221</b>	<b>5.876.338.918</b>	<b>16.204.463.139</b>

#### **5b. Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Trong kỳ, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

### **6. Tài sản đảm bảo**

#### *Tài sản thế chấp cho đơn vị khác*

Công ty thế chấp tài sản để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng (xem thuyết minh số V.18). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính đã được thuyết minh tại V.2 và V.9.

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Chi tiết tài sản thế chấp đảm bảo khoản vay:

- Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47, xe ô tô con nhãn hiệu TOYOTA, biển kiểm soát 30F-815.51, xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28, xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28, tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành; Bất động sản; Phương tiện vận tải theo quy định, hàng hoá và quyền đòi nợ hình thành từ phương án đối với phương án Ngân hàng tài trợ.
- Bất động sản, Quyền đòi nợ, Giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia Định phát hành: Hợp đồng tiền gửi, Sổ tiết kiệm, Số dư trên tài khoản tiền gửi mở tại Ngân hàng.

#### **Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác**

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2023.

#### **7. Khả năng hoạt động liên tục**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

#### **8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2023.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



VÔ ANH THỊNH

VÔ ANH THỊNH

LÊ XUÂN TIẾN

